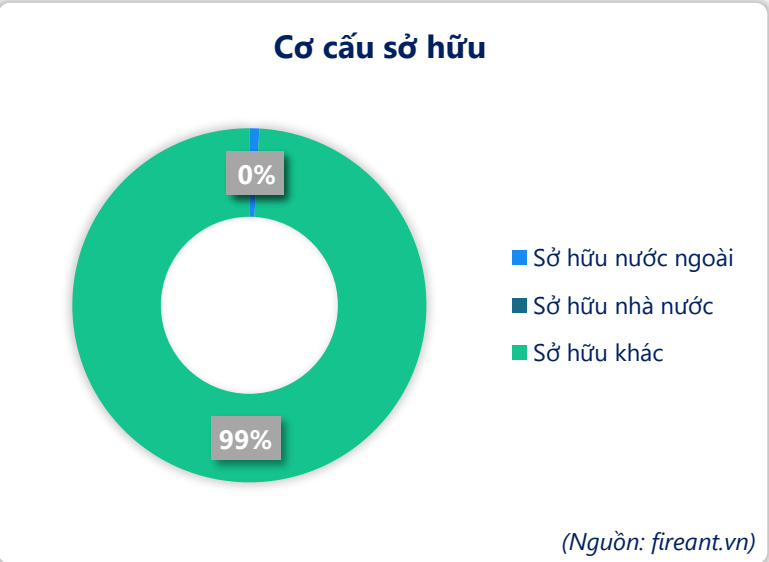
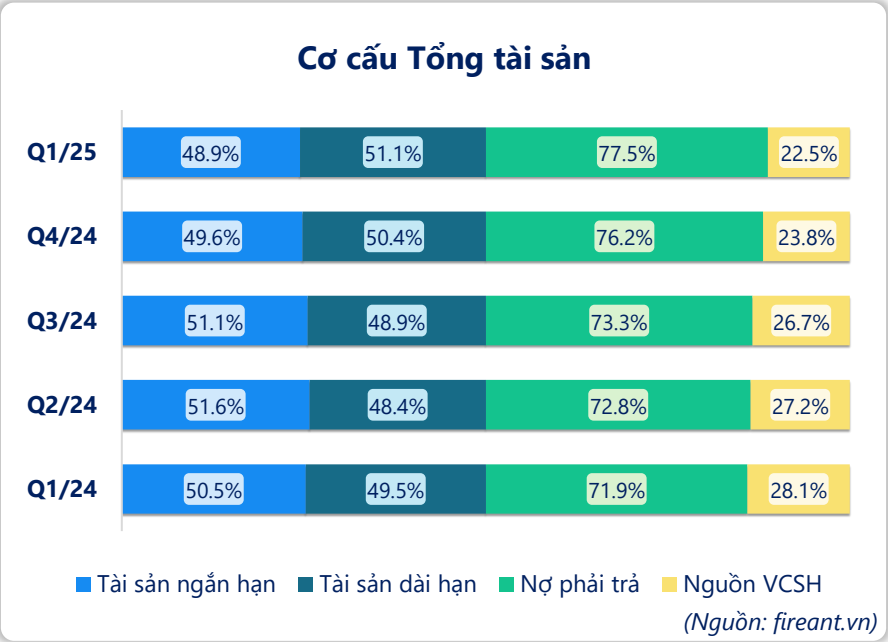
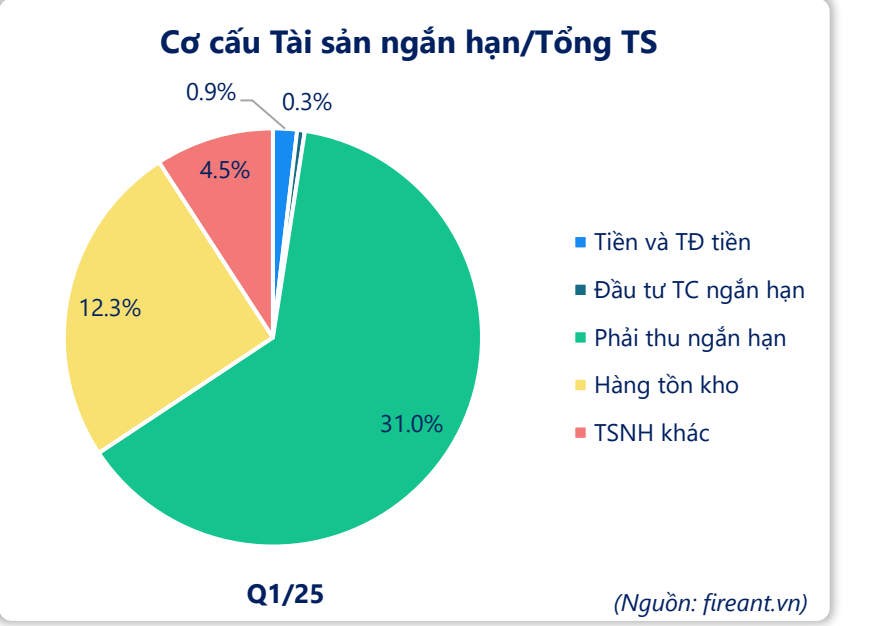
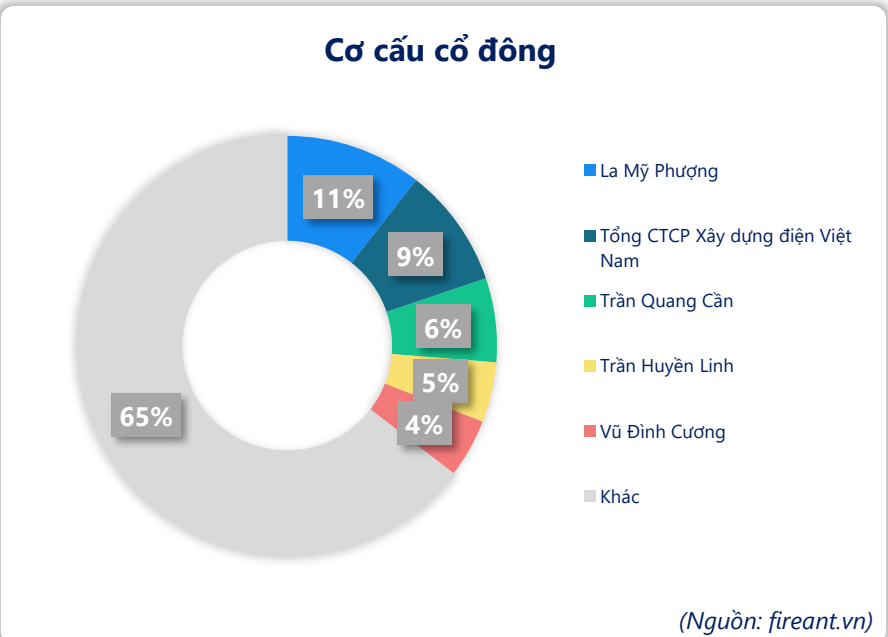
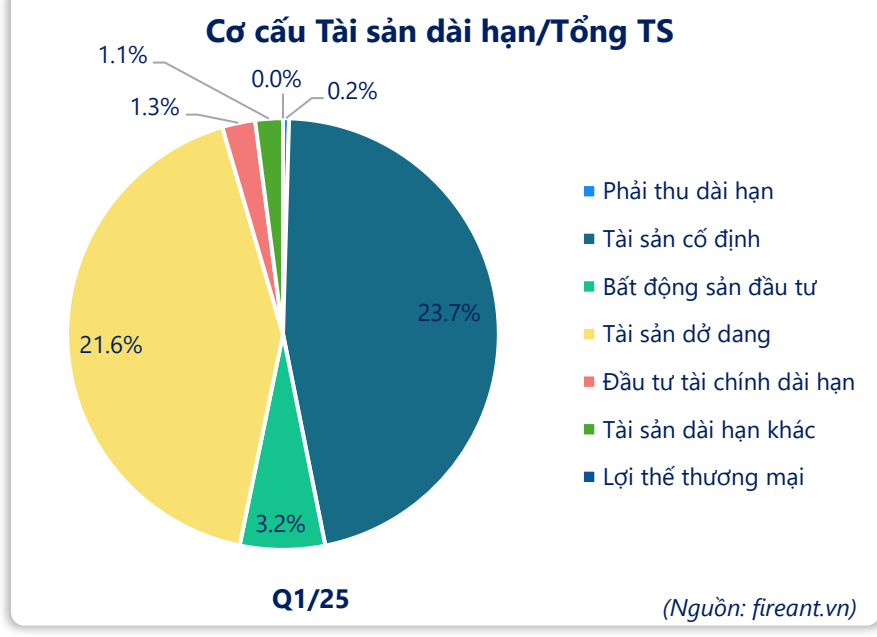
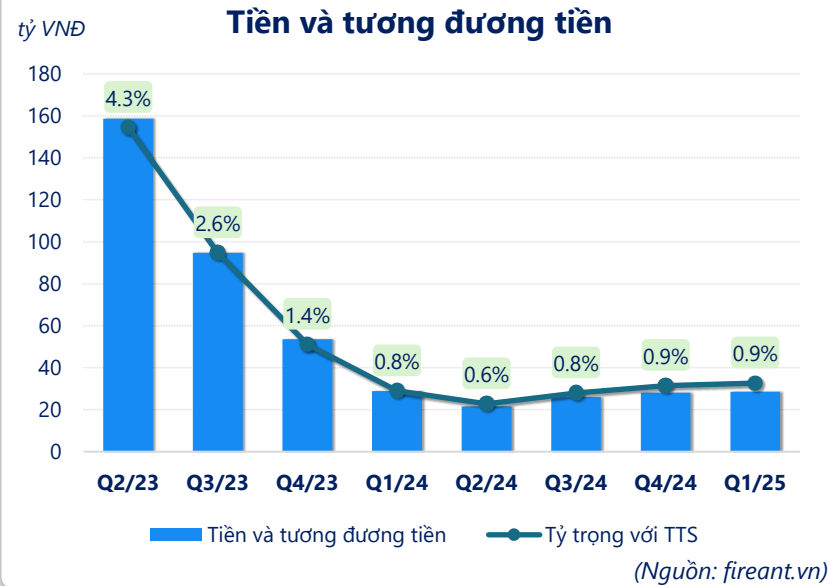
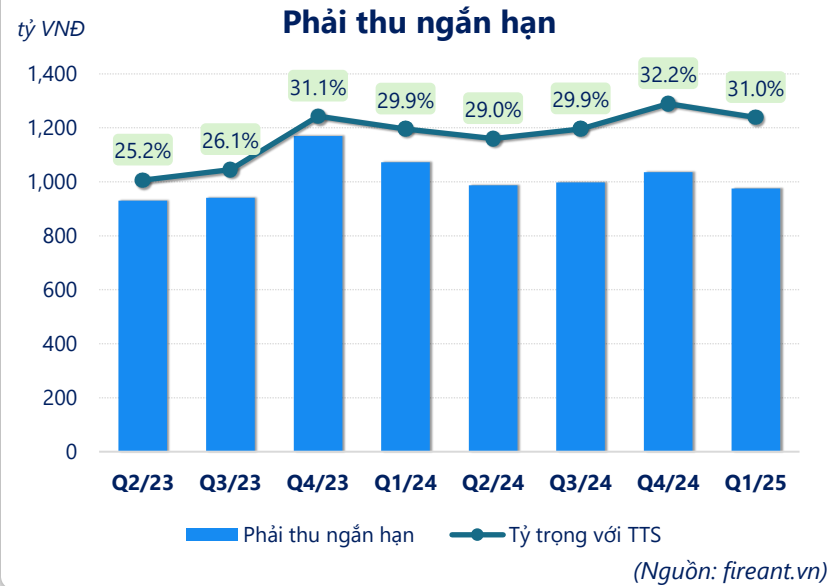
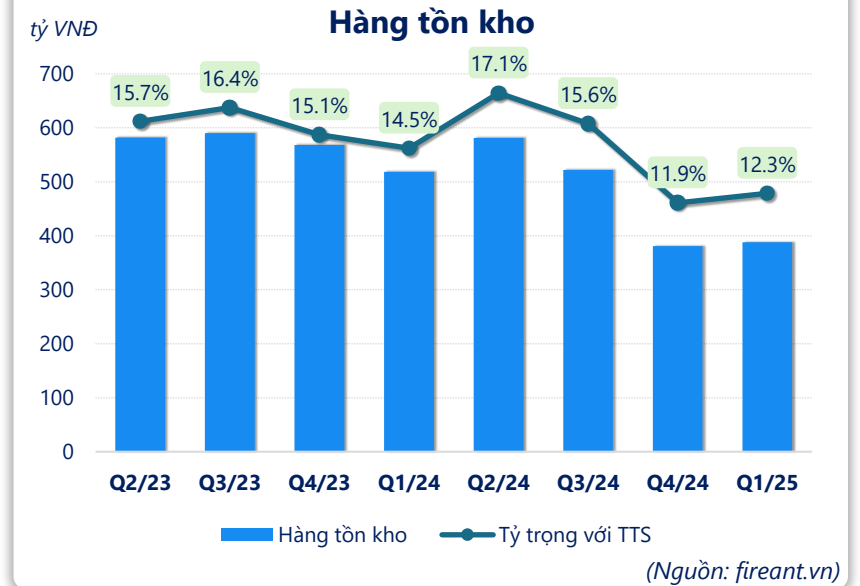
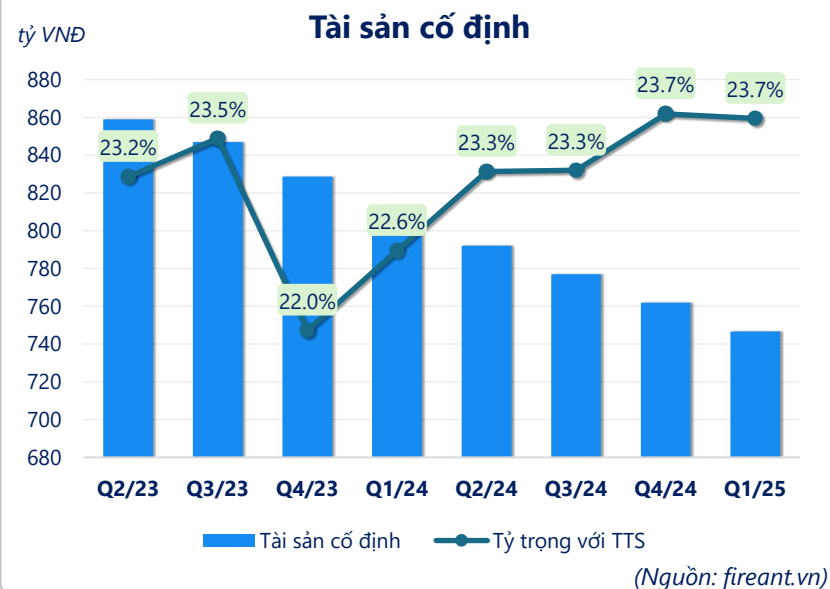
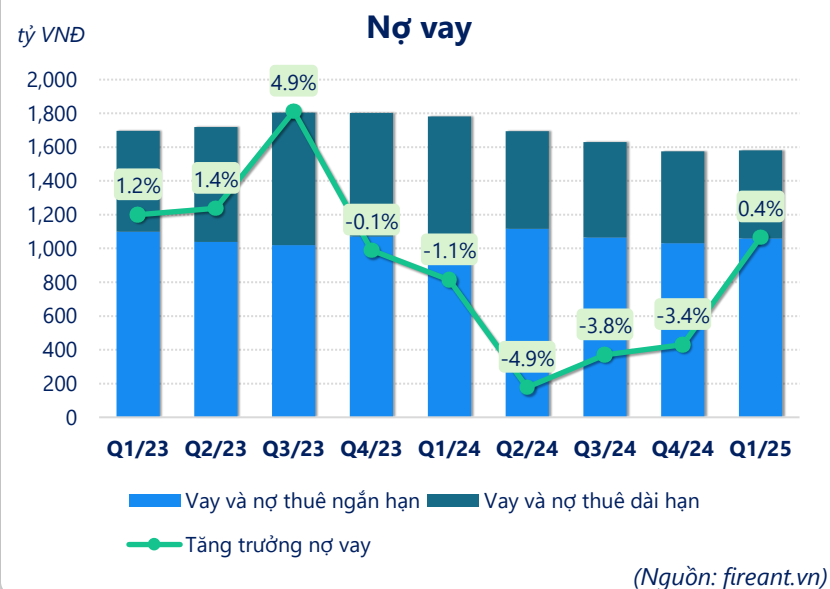
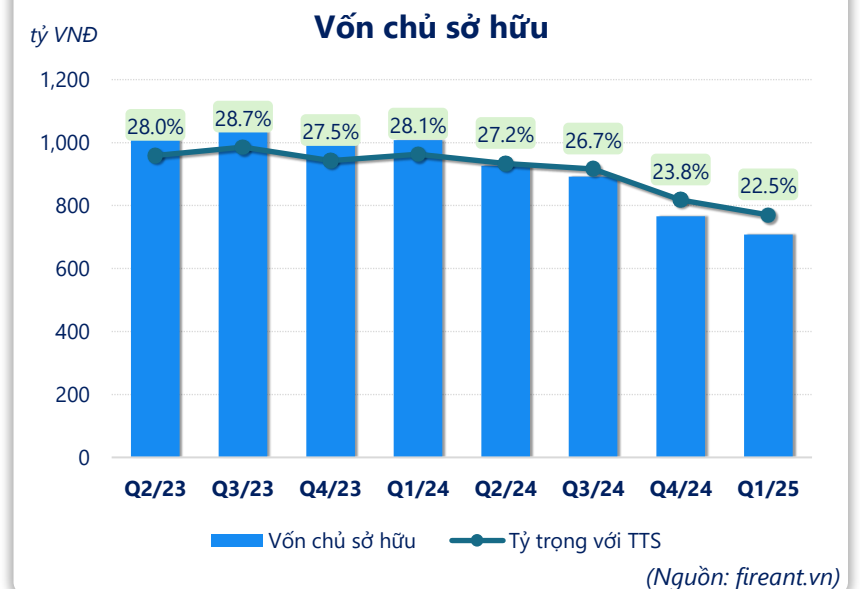


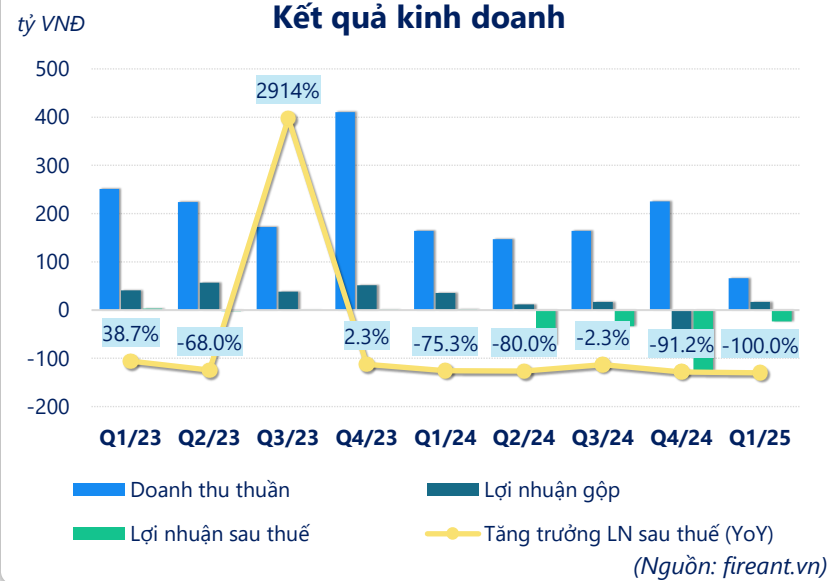
Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		2,920
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,190
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,890
SL cổ phiếu LH		82,055,233
KLGD BQ 20 phiên (CP)		131,210
% sở hữu nước ngoài		0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		240
P/E		-1.0
EPS		-2,972

	YTD	1T	3T	6T
VNE	-18.0%	1.0%	-19.1%	-29.6%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

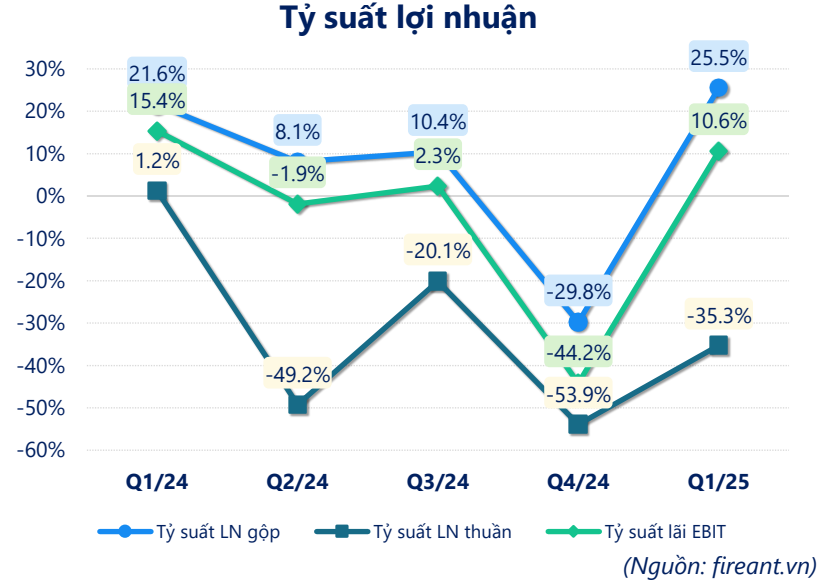




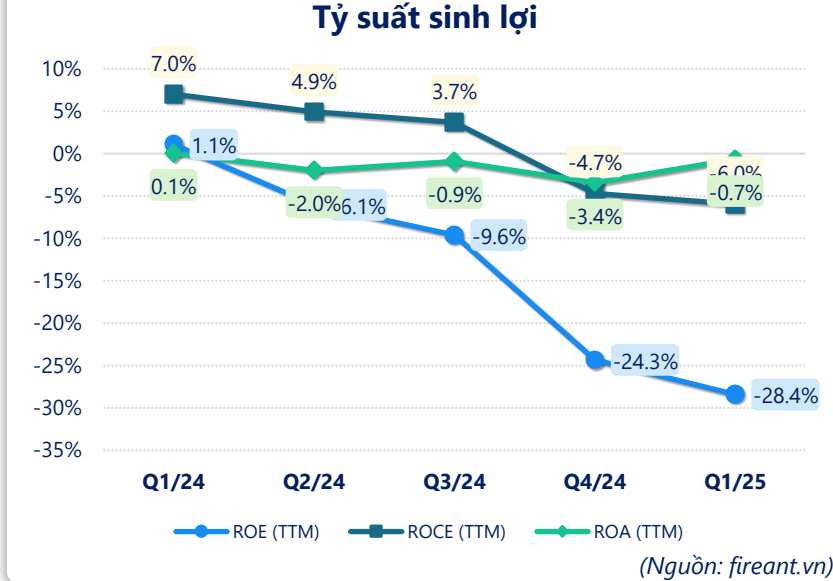
Kết quả kinh doanh



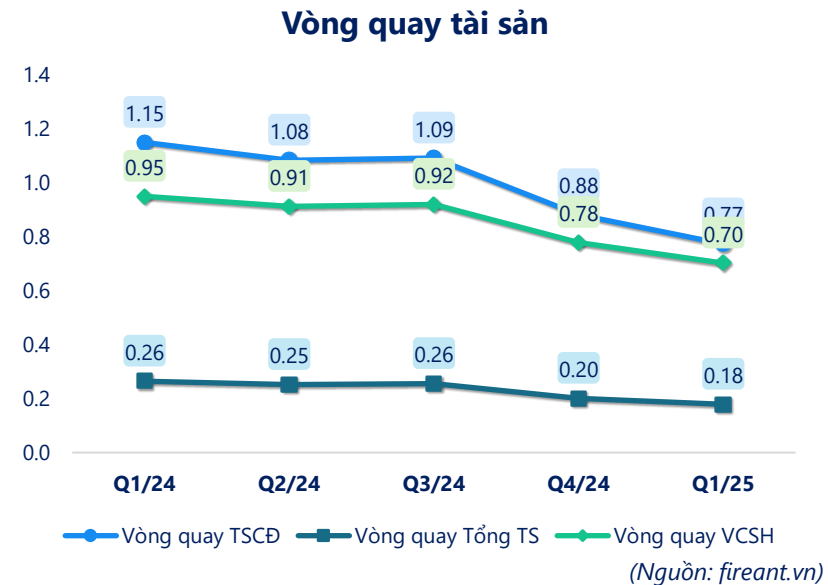
Tỷ suất lợi nhuận



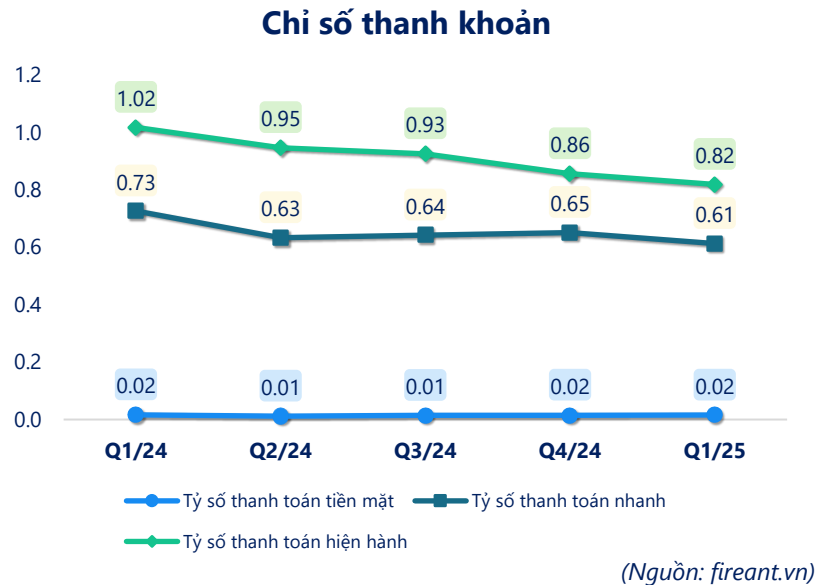
Tỷ suất sinh lợi



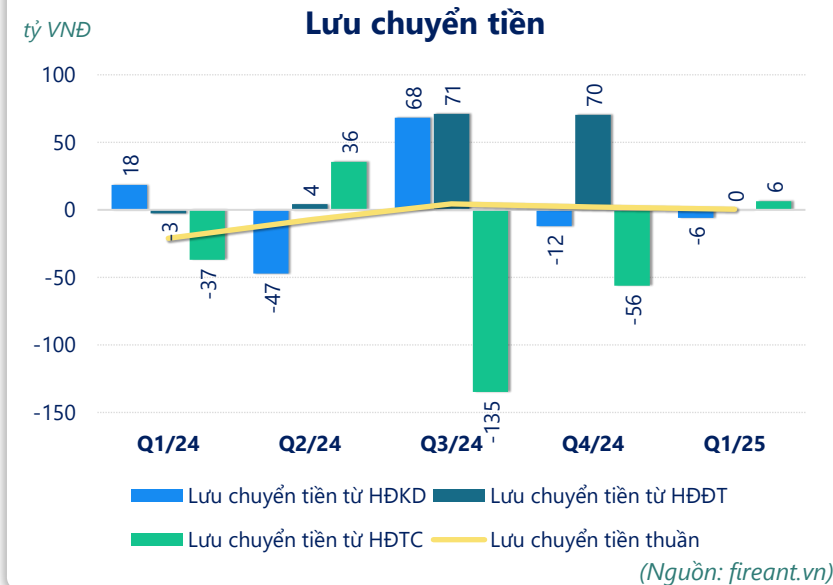
Vòng quay tài sản



Chỉ số thanh khoản



Lưu chuyển tiền



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,152	3,181	-0.9%
Tài sản ngắn hạn	1,543	1,563	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	28.6	28.1	1.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.12	9.12	0.0%
Phải thu ngắn hạn	975	1,005	-2.9%
Hàng tồn kho	388	380	2.0%
Tài sản ngắn hạn khác	141	141	0.6%
Tài sản dài hạn	1,609	1,617	-0.5%
Phải thu dài hạn	7.27	7.27	0.0%
Tài sản cố định	747	762	-2.0%
Bất động sản đầu tư	102	102	0.0%
Tài sản dở dang	680	672	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.8	39.7	0.2%
Tài sản dài hạn khác	33.3	34.5	-3.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,444	2,449	-0.2%
Nợ ngắn hạn	1,885	1,868	0.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,060	1,031	2.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	341	364	-6.4%
Nợ dài hạn	558	581	-3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	521	543	-4.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	708	732	-3.2%
Vốn chủ sở hữu	708	732	-3.2%
Vốn điều lệ	904	904	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	164	147	164	225	65.9
Giá vốn hàng bán	129	135	147	292	49.1
Lợi nhuận gộp	35.6	11.9	17.1	-67.1	16.8
Doanh thu HĐTC	0.51	0.29	1.14	0.30	0.06
Chi phí TC	23.5	71.9	36.4	36.7	30.6
Chi phí lãi vay	23.5	69.2	36.4	20.3	30.4
LN trong công ty LKLD	0.12	0.12	0.23	-0.30	0.08
Chi phí bán hàng	0.00	0.08	0.13	0.22	0.16
Chi phí QLDN	10.7	12.8	14.9	17.5	9.40
LN thuần từ HĐKD	1.98	-72.5	-33.1	-121	-23.3
Lợi nhuận khác	-0.29	0.40	0.48	1.69	-0.15
LN trước thuế	1.70	-72.1	-32.6	-120	-23.4
Lợi nhuận sau thuế	1.46	-72.4	-33.1	-126	-23.5
LNST của CĐ cty mẹ	2.57	-70.1	-31.9	-120	-22.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.4	-47.2	68.3	-12.0	-5.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.52	4.24	71.1	70.4	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.9	35.6	-135	-56.2	6.41
Tiền đầu kỳ	49.9	28.9	21.6	26.0	28.1
Lưu chuyển tiền thuần	-21.0	-7.33	4.42	2.15	0.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	28.9	21.6	26.0	28.1	28.6

(Nguồn: fireant.vn)